

**Phụ lục 01**  
**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Phân thu	Xã	Phân chi	Xã
1	2	3	4
<b>Tổng số thu</b>	<b>320.378</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>318.683</b>
<b>A Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>320.378</b>	<b>A Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>318.683</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.583	1. Chi đầu tư phát triển	10.551
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.621	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	262.406
4. Thu kết dư năm trước	258	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	11.352	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
6. Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	45.726
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.564	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	
<i>Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách</i>	29.888	8. Chi hỗ trợ địa phương khác	
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	273.676	9. Chi viện trợ	
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		10. Chi cho vay	
		11. Các nhiệm vụ chi khác	
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>	<b>1.695</b>		

10982

431

**Phụ lục 02**  
**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		100%
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã			
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>5.785</b>	<b>5.785</b>	<b>351.431</b>	<b>466</b>	<b>350.965</b>	<b>30.587</b>	<b>317.285</b>	<b>6.074,9</b>	<b>6.074,9</b>	<b>3.526</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>5.785</b>	<b>5.785</b>	<b>36.257</b>	<b>466</b>	<b>35.791</b>	<b>30.587</b>	<b>5.204</b>	<b>626,7</b>	<b>626,7</b>	
<b>I</b>	<b>Thu nội địa không kể dầu thô</b>	<b>5.785</b>	<b>5.785</b>	<b>35.982</b>	<b>466</b>	<b>35.516</b>	<b>30.587</b>	<b>4.929</b>	<b>622,0</b>	<b>622,0</b>	
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>41</b>	<b>0</b>	<b>41</b>	<b>41</b>	<b>0</b>			
	- Thuế giá trị gia tăng			14		14	14				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			27		27	27				
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.178</b>	<b>1.178</b>	<b>8.335</b>	<b>0</b>	<b>8.335</b>	<b>7.907</b>	<b>428</b>	<b>707,6</b>	<b>707,6</b>	
	- Thuế giá trị gia tăng	1.173	1.173	5.410		5.410	4.981	428	461,2	461,2	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			774		774	774				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	3		3	3		65,3	65,3	
	- Thuế tài nguyên			2.149		2.149	2.149				
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.023</b>		<b>5.023</b>	<b>4.160</b>	<b>863</b>			
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>84</b>	<b>84</b>	<b>24</b>		<b>24</b>	<b>7</b>	<b>17</b>	<b>29,2</b>	<b>29,2</b>	
<b>8</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>688</b>	<b>688</b>	<b>2.200</b>		<b>2.200</b>	<b>1.966</b>	<b>234</b>	<b>319,7</b>	<b>319,7</b>	
<b>10</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>220</b>	<b>220</b>	<b>1.199</b>	<b>114</b>	<b>1.085</b>	<b>862</b>	<b>222</b>	<b>544,8</b>	<b>544,8</b>	<b>87</b>
	- Phí, lệ phí Trung ương			114	114	0					
	- Phí, lệ phí Tỉnh			52		52	52				
	- Phí, lệ phí xã	220	220	1.032		1.032	810	222	469,2	469,2	
<b>11</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.450</b>		<b>15.450</b>	<b>15.450</b>				
<b>12</b>	<b>Thu tiền thuê đất</b>			<b>101</b>		<b>101</b>	<b>101</b>				
<b>17</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</b>			<b>303</b>	<b>212</b>	<b>91</b>	<b>91</b>				
<b>18</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>2.665</b>	<b>2.665</b>	<b>2.632</b>		<b>2.632</b>		<b>2.632</b>	<b>98,8</b>	<b>98,8</b>	<b>2.632</b>
<b>20</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>950</b>	<b>950</b>	<b>673</b>	<b>139</b>	<b>533</b>	<b>1</b>	<b>532</b>	<b>70,8</b>	<b>70,8</b>	<b>532</b>
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>275</b>	<b>0</b>	<b>275</b>	<b>0</b>	<b>275</b>			<b>275</b>
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>303.564</b>	<b>0</b>	<b>303.564</b>	<b>0</b>	<b>300.471</b>			
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>303.564</b>	<b>0</b>	<b>303.564</b>	<b>0</b>	<b>300.471</b>			
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>			29.888		29.888		25.599			
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	0	0	273.676	0	273.676	0	274.872			

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
-	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			273.676		273.676		274.872		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>11.352</b>		<b>11.352</b>		<b>11.352</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>258</b>		<b>258</b>		<b>258</b>		

100%

tỷ lệ

**1.678**

428

**863**

**17**

**234**

135

tỷ lệ

**Phụ lục 03**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>157.124</b>	<b>157.124</b>	<b>318.683</b>	<b>202,8</b>	<b>202,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.524</b>	<b>3.524</b>	<b>10.551</b>	<b>299,4</b>	<b>299,4</b>
<b>1</b>	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	3.524	3.524	10.551	299,4	299,4
<b>4</b>	Chi đầu tư phát triển khác					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>152.992</b>	<b>152.992</b>	<b>262.406</b>	<b>171,5</b>	<b>171,5</b>
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	3.430	3.430	4.676	136,3	136,3
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.889	1.889	1.786	94,5	94,5
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103.636	103.636	103.932	100,3	100,3
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
2.6	Chi Văn hóa thông tin	3.243	3.243	2.654	81,8	81,8
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.420	1.420	1.627	114,6	114,6
2.8	Chi Thể dục thể thao	1.380	1.380	724	52,5	52,5
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	333	333	2.820	846,8	846,8
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	6.877	6.877	8.386	121,9	121,9
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.864	28.864	90.770	314,5	314,5
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	1.041	1.041	44.960	4319,0	4319,0
2.13	Chi khác	144	144	71	49,0	49,0
2.14	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Nông thôn mới)	735	735		0,0	0,0
<b>III</b>	<b>Dự phòng chi</b>	<b>608</b>	<b>608</b>			<b>0,0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>45.726</b>		